TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/DS-ST
Ngày: 13-3-2024
V/v Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH.
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Châu Bích Phượng
2. Ông Nguyễn Văn Y

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Trương Tấn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa:* không tham gia.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Nguyễn Thị Bé S**, sinh năm 1970;
Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Minh Hoàng H, sinh năm 1972;
Địa chỉ: số A Khu phố D, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.
(theo Giấy ủy quyền ngày 28/11/2023)

- *Bị đơn:*
1/ **Chị Võ Thị Ánh T**, sinh năm 1992
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ 2, ấp Long Mỹ, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
Chỗ ở: ấp 5, xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.
2/ **Anh Ngô Hoàng T1**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp E, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(bà H và chị T có mặt, anh T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong Đơn khởi kiện và Bản tự khai cùng ngày 15 tháng 12 năm 2023, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Minh Hoàng H trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Bé S có cho vợ chồng chị Võ Thị Ánh T và anh Ngô Hoàng T1 vay các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 15/01/2023 cho vay số tiền 10.000.000đồng.
Lần 2: Ngày 03/02/2023 cho vay số tiền 10.000.000đồng.
Lần 3: Ngày 30/4/2023 cho vay số tiền 10.000.000đồng.
Lần 4: ngày 10/5/2023 cho vay số tiền 15.000.000đồng.

Các bên có làm Giấy mượn tiền cùng ngày vay tiền. Trong đó, Giấy mượn tiền ngày 15/01/2023 do chị T và anh T1 ký tên người mượn tiền, các giấy mượn tiền còn lại chỉ có chị T ký tên người mượn tiền. Các lần vay trên, không thỏa thuận thời hạn trả, trong giấy mượn tiền không nêu lãi suất vay nhưng lãi suất vay thỏa thuận là 2%/tháng.

Sau khi vay, chị T và anh T1 đã đóng lãi đủ đến ngày 01/5/2023 đối với các khoản vay ngày 15/01/2023 và ngày 03/02/2023, chưa trả lãi của các khoản vay ngày 30/4/2023 và ngày 10/5/2023; vốn chưa trả. Do chị T, anh T1 không trả lãi nên bà S yêu cầu chị T, anh T1 trả vốn, lãi nhưng chị T, anh T1 không trả. Do đó, bà S khởi kiện yêu cầu chị T và anh T1 phải trả cho bà S số tiền 45.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H đại diện cho bà S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh T1 và chị T phải liên đới cùng trả số tiền 10.000.000đồng của khoản vay ngày 15/01/2023, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật; yêu cầu chị T trả số tiền 35.000.000đồng của các khoản vay ngày 03/02/2023, ngày 30/4/2023 và ngày 10/5/2023 khi án có hiệu lực pháp luật; không yêu cầu tính lãi; không yêu cầu anh T1 cùng chị T trả số tiền 35.000.000đồng của các khoản vay ngày 03/02/2023, ngày 30/4/2023 và ngày 10/5/2023; không đồng ý cho anh T1, chị T trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng toàn bộ số tiền 45.000.000đồng.

* Trong Bản tự khai ngày 23 tháng 02 năm 2024, quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Võ Thị Ánh T trình bày:

Được người quen giới thiệu, chị có vay của bà S nhiều lần tổng số tiền là

45.000.000đồng, thời gian và số tiền cụ thể của các lần vay chị thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà S. Tuy nhiên, chị xác định lãi suất vay các lần là 10%/tháng, vay không có thỏa thuận thời hạn trả. Lần vay ngày 15/01/2023 do chị và chồng chị là anh Ngô Hoàng T1 cùng vay và cùng ký tên trên Giấy mượn tiền để có tiền sinh con; các lần vay khác do chị tự vay, chồng chị không biết, mục đích vay của các lần này để chị có tiền sử dụng cá nhân của riêng chị. Sau khi vay, chị có trả tiền lãi đầy đủ nhưng không nhớ thời gian chính xác, chị chỉ nhớ là sau lần vay cuối cùng 02 tháng; vốn chưa trả. Nay, qua yêu cầu khởi kiện của bà S, chị xác định anh T1 chỉ cùng chị vay khoản vay 10.000.000đồng nên chị và anh T1 đồng ý cùng trả số tiền 10.000.000đồng của khoản vay ngày 15/01/2023 xin trả trong thời hạn 05 tháng; chị đồng ý trả các khoản vay còn lại với tổng số tiền vay là 35.000.000đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Chị không tranh chấp gì về số tiền lãi chị đã trả cho bà S. Nếu bà S đồng ý cho vợ chồng chị trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng đối với toàn bộ số nợ 45.000.000đồng thì chị và anh T1 đồng ý cùng trả toàn bộ khoản nợ.

* Trong bản tự khai ngày 23 tháng 02 năm 2024 và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn anh Ngô Hoàng T1 trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của vợ anh là chị Võ Thị Ánh T. Anh xác định anh chỉ vay của bà S số tiền 10.000.000đồng vào ngày 15/01/2023. Hàng tháng anh đưa tiền cho chị T trả lãi, chị T trực tiếp trả lãi cho bà S nên anh không biết vợ anh đã trả bao nhiêu tiền lãi. Khi chị T vay số tiền 35.000.000đồng của các lần vay khác, anh hoàn toàn không biết, cho đến khi bà S đến đòi vợ chồng anh trả tổng số tiền 45.000.000đồng thì anh mới biết chị T tự ý vay số tiền 35.000.000đồng để lo việc cá nhân của chị T. Nay, qua yêu cầu khởi kiện của bà S, anh thống nhất cách thanh toán nợ và thời hạn trả nợ như chị T trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn anh Ngô Hoàng T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bị đơn anh Ngô Hoàng T1 liên đới cùng bị đơn chị Võ Thị Ánh T trả số tiền 35.000.000đồng của các khoản vay ngày 03/02/2023, ngày 30/4/2023 và ngày 10/5/2023. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi

kiện này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày thống nhất như sau: Chị Võ Thị Ánh T và anh Ngô Hoàng T1 có vay của bà Nguyễn Thị Bé S số tiền 10.000.000đồng theo Giấy mượn tiền ngày 15/01/2023. Chị Võ Thị Ánh T có vay của bà Nguyễn Thị Bé S số tiền 10.000.000đồng theo Giấy mượn tiền ngày 03/02/2023, số tiền 10.000.000đồng theo Giấy mượn tiền ngày 30/4/2023 và số tiền 15.000.000đồng vào ngày 10/5/2023. Các lần vay đều không xác định thời hạn trả. Sau khi vay, chị T và anh T1 có trả lãi, vốn chưa trả. Bà S nhiều lần yêu cầu chị T và anh T1 trả nợ nhưng chị T và anh T1 không trả. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết các đương sự trình bày nêu trên là sự thật. Như vậy, giao dịch giữa các đương sự là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi. Anh T1 và chị T còn nợ bà S số tiền vốn là 10.000.000đồng, chị T còn nợ bà S số tiền vốn là 35.000.000đồng.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn chị T và anh T1 liên đới trả cho bà S số tiền 10.000.000đồng của khoản vay ngày 15/01/2023 khi án có hiệu lực pháp luật; yêu cầu chị T trả số tiền 35.000.000đồng của các khoản vay ngày 03/02/2023, ngày 30/4/2023 và 10/5/2023 khi án có hiệu lực pháp luật; không yêu cầu tính lãi; không yêu cầu anh T1 cùng chị T trả số tiền 35.000.000đồng của các khoản vay ngày 03/02/2023, ngày 30/4/2023 và 10/5/2023. Các bị đơn chị T và anh T1 đồng ý cùng liên đới trả số tiền 10.000.000đồng nhưng xin trả dần trong thời hạn 05 tháng, chị T đồng ý trả số tiền 35.000.000đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Xét thấy:

[2.2.1] Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu các bị đơn trả tiền nhưng các bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo đúng thỏa thuận. Do đó, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hoàn toàn do lỗi của các bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn theo đúng thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay theo quy định tại các Điều 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.2] Về tiền lãi trong hạn: Nguyên đơn cho rằng bị đơn đã trả lãi với lãi suất 2%/năm đầy đủ đến tháng 5/2023 thì ngưng, bị đơn chị T cho rằng đã trả lãi với lãi suất 10%/năm và đã trả đến tháng 7/2023 thì ngưng. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu các bị đơn trả tiền lãi trong hạn còn nợ, các bị đơn không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả và không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc đã trả lãi như

bị đơn trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không đặt ra xem xét việc tính lại số tiền lãi đã trả và số tiền lãi trong hạn còn nợ lại.

[2.3] Về tiền lãi chậm trả do bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi vi phạm thỏa thuận đến ngày xét xử và vấn đề bồi thường thiệt hại: Nguyên đơn không yêu cầu các bị đơn phải trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận bị đơn không phải trả các khoản tiền này.

[3] Về tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất thỏa thuận mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi nguyên đơn có yêu cầu thi hành án theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi nguyên đơn có yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S.

Buộc các bị đơn chị Võ Thị Ánh T và anh Ngô Hoàng T1 phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S số tiền là 10.000.000đồng (mười triệu đồng), thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bị đơn chị Võ Thị Ánh T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S số tiền là 35.000.000đồng (ba mươi lăm triệu đồng), thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S có yêu cầu thi hành án, nếu các bị đơn chị Võ Thị Ánh T, anh Ngô Hoàng T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật

Dân sự năm 2015 tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí:

Các bị đơn chị Võ Thị Ánh T và anh Ngô Hoàng T1 phải cùng chịu 500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn chị Võ Thị Ánh T phải chịu 1.750.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé S 1.125.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010804 ngày 09/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang.

3/ Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND h. CT - TG;
- THADS h.CT - TG;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Huỳnh Trúc